

Số: /TB-UBND

Đồng Hới, ngày tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

**Thu hồi đất để thực hiện xây dựng Dự án Khu nhà ở xã hội
tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình**

Căn cứ Khoản 21 Điều 79 Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 3861/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Chính lý địa chính và Thống kê kết quả đo đạc Khu đất: Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới do Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở TN&MT lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 01 tháng 8 năm 2024 và ngày 14/01/2025;

Căn cứ Biên bản ngày 25/11/2024 về việc phổ biến, tiếp nhân ý kiến về việc thu hồi đất để thực hiện GPMB Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 242/UBND ngày 13/3/2025 của UBND xã Lộc Ninh về việc xác định hiện trạng sử dụng đất của các gia đình, cá nhân thuộc công trình Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh;

Căn cứ Kế hoạch số 03/KH-PTQĐ ngày 14/03/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về thu hồi đất để thực hiện GPMB Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới;

Xét Tờ trình số 196/TTr-NNP ngày 11/03/2025 của Công ty Cổ phần đầu tư NNP Về việc đề nghị Thông báo thu hồi đất để thực hiện GPMB Dự án Khu

nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới và Tờ trình số:324/TTr-TNMT ngày 02/4/2025 của Phòng Nông nghiệp - Môi trường.

UBND thành phố Đồng Hới thông báo về chủ trương thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện xây dựng Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới với những nội dung sau:

1. Lý do thu hồi: Để giải phóng mặt bằng thực hiện xây dựng Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới.

2. Chủ sử dụng đất, diện tích, vị trí đất thu hồi

- Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi là: 97.271,3 m², (Bằng chữ: Chín mươi bảy nghìn, hai trăm bảy mươi một phẩy ba mét vuông), trong đó:

+ Diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong phạm vi quy hoạch: 81.025,4 m² đất trồng cây hằng năm khác (HNK), đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất nuôi trồng thủy sản (NTS).

+ Diện tích đất tổ chức quản lý trong phạm vi quy hoạch: 14.988,1 m² đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất nuôi trồng thủy sản (NTS), đất bằng chưa sử dụng (BCS), đất giao thông (DGT), đất có mặt nước chuyên dùng (MNC), đất thủy lợi (DTL).

+ Diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ngoài phạm vi quy hoạch đề nghị thu hồi: 1.257,8 m² đất trồng cây hằng năm khác (HNK), đất chuyên trồng lúa nước (LUC).

- Chủ sử dụng, vị trí đất bị thu hồi cụ thể được xác định theo Chính lý địa chính tờ bản đồ địa chính số 32, 33, 38, 39 xã Lộc Ninh, tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 01/8/2024 và ngày 14/01/2025 và Thống kê kết quả chỉnh lý địa chính kèm theo.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3. Tiến độ thu hồi đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 85 Luật Đất đai 2024.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

- Sau khi UBND thành phố ban hành thông báo chủ trương thu hồi đất của công trình, UBND xã Lộc Ninh gửi thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng, đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND xã Lộc Ninh và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

- UBND xã Lộc Ninh phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê,

phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi.

- UBND xã Lộc Ninh phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề.

- Trường hợp người có đất thu hồi không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì UBND xã Lộc Ninh chủ trì, phối hợp với UBMT TQVN xã Lộc Ninh và Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận, tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ đề nghị UBND thành phố ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, nếu không chấp hành thì Chủ tịch UBND thành phố ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 88 của Luật Đất đai 2024.

Thời gian thực hiện điều tra, khảo sát, kiểm đếm dự kiến 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo thu hồi đất.

5. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất: Không

6. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Trung tâm Phát triển quỹ đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và phối hợp với UBND xã Lộc Ninh niêm yết công khai phương án tại trụ sở UBND xã Lộc Ninh và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày. Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng. Trường hợp hộ gia đình cá nhân không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với UBND xã Lộc Ninh tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Trung tâm Phát triển quỹ đất tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình UBND thành phố phê duyệt theo quy định. Dự kiến thời gian lập phương án thực hiện trong 15 ngày kể từ ngày hoàn thành kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời gian

30 ngày, trình UBND thành phố phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi. Dự kiến thời gian thực hiện trong 03 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được UBND thành phố phê duyệt. Dự kiến thời gian thực hiện trong 30 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố.

- Trường hợp người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt thì thực hiện như sau: UBND xã Lộc Ninh chủ trì, phối hợp với UBMT TQVN xã Lộc Ninh và Trung tâm Phát triển quỹ đất vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận và tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì UBND thành phố ban hành quyết định thu hồi đất.

Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất theo quyết định thu hồi đất của UBND thành phố phê duyệt. Trường hợp không bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thì thực hiện như sau:

- UBND xã Lộc Ninh chủ trì, phối hợp với UBMTTQVN xã Lộc Ninh và Trung tâm Phát triển quỹ đất vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất.

- Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không chấp hành việc bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thì Chủ tịch UBND thành phố ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật Đất đai 2024.

7. Tổ chức thực hiện

a) UBND xã Lộc Ninh chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp - Môi trường gửi thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng, đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

b) Văn phòng HĐND-UBND thành phố đăng tải thông báo thu hồi đất trên trang thông tin điện tử thành phố trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kể từ ngày ký Thông báo này để nhân dân được biết.

c) UBND xã Lộc Ninh có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

d) Người sử dụng đất và tài sản bị ảnh hưởng có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Lộc Ninh và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

đ) Thông báo thu hồi đất có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày ban hành.

UBND thành phố thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trong khu vực và các cơ quan, đơn vị liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Trung tâm PTQĐ tỉnh;
- CT, PCT UBND TP;
- Các phòng: NN-MT, VP HĐND-UBND;
- Chi nhánh VP ĐKĐĐ TP;
- UBND xã Lộc Ninh;
- Công ty Cổ phần đầu tư NNP;
- Người có đất bị thu hồi;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thăng Long

(Phụ lục chi tiết kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Hới)

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi quy hoạch		Diện tích ngoài phạm vi QH đề nghị thu hồi		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
I	Hộ gia đình, cá nhân			82.283,2	81.025,4		1.257,8		
1	Hộ: Nguyễn Văn Dược Nguyễn Thị Biêng Con: Nguyễn Văn Giáp	38	839	322,0	322,0	LUC			
		38	838	230,2	230,2	LUC			
		38	789	544,9	544,9	LUC			
		38	787	652,8	652,8	LUC			
		38	837	543,1	543,1	LUC			
		38	1301	595,1	595,1	LUC			
		38	1691	325,4	325,4	LUC			
		38	1360	204,8	204,8	LUC			
		38	1306	1.275,1	1.275,1	LUC			
2	Hộ: Bùi Thanh Châu Trần Thị Nhị	38	1690	392,1	392,1	LUC			
		38	1689	145,0	145,0	LUC			
		38	1308	247,0	247,0	LUC			
3	Hộ: Hoàng Công Thạch (chết) Con trai: Hoàng Công Tỉnh	38	1688	155,0	155,0	LUC			
		38	744	870,0	870,0	LUC			
		38	717	1.008,5	1.008,5	LUC			
		38	707	298,5	298,5	LUC			
4	Hộ: Lê Mạnh Hùng Hà Thị Hương	38	1289	222,2	222,2	LUC			
		38	1687	566,5	566,5	LUC			
5	Hộ ông: Lê Hải Đăng	38	1686	923,2	923,2	LUC			
		38	1292	694,2	694,2	LUC			
		39	64	744,3	744,3	LUC			
6	Ông: Nguyễn Trung Trực	38	1326	440,3	440,3	LUC			
		39	311	228,0	228,0	LUC			
		39	276	287,1	287,1	LUC			
		39	251	283,1	283,1	LUC			
		39	288	612,3	612,3	LUC			
		38	1327	353,3	353,3	LUC			

7	Bà: Nguyễn Thị Diệp	39	287	272,2	272,2	LUC			
8	Hộ bà: Nguyễn Thị Khùng (chết) Con trai: Nguyễn Văn Dũng	38	1325	841,2	841,2	LUC			
9	Hộ: Nguyễn Văn Tơ Nguyễn Thị Thuận	38	1323	559,3	559,3	LUC			
10	Hộ bà: Phan Thị Thiểu	38	1322	646,0	646,0	LUC			
11	Hộ: Nguyễn Xuân Tình - Vũ Thị Yên	38	1321	253,4	253,4	LUC			
12	Hộ: Nguyễn Thị Chiện	38	1320	289,3	289,3	LUC			
13	Hộ: Nguyễn Quốc Trị Con: Nguyễn Thị Quán	38	1319	488,8	488,8	LUC			
14	Hộ: Nguyễn Bá Khiên Hồ Thị Kim Hồng	38	1318	404,0	404,0	LUC			
15	Hộ: Nguyễn Thành Phan Thị Liên	38	1317	409,0	409,0	LUC			
		39	313	92,0	92,0	LUC			
16	Hộ: Nguyễn Thị Hồng Sâm - Nguyễn Bông	38	1316	183,5	183,5	LUC			
17	Hộ: Nguyễn Thị Tịnh Nguyễn Văn Trung	38	1315	304,0	304,0	LUC			
18	Hộ: Nguyễn Bá Hưng Lê Thị Thuận	38	1314	810,2	810,2	LUC			
		38	1312	327,0	327,0	LUC			
		38	958	1.341,0	1.341,0	LUC			
		39	285	683,0	683,0	LUC			
		38	960(2)	119,8			119,8	LUC	
		38	960(1)	58,6	58,6	LUC			
19	Hộ bà: Nguyễn Thị Liên	38	1313	212,0	212,0	LUC			
20	Hộ: Trần Văn Diễm Trần Thị Hựu	38	1311	257,0	257,0	LUC			
21	Hộ: Nguyễn Thị Chiên Lê Văn Duận	38	1310	254,0	254,0	LUC			
22	Hộ bà: Hoàng Thị Cẩm	38	1309	249,8	249,8	LUC			
23	Hộ: Nguyễn Thị Diệu Bùi Ngọc Thanh	38	1307	321,0	321,0	LUC			
24	Hộ: Nguyễn Xuân Tứ Trần Thị Hai	38	1305	346,3	346,3	LUC			
25	Hộ: Nguyễn Thị Thu Lê Ngọc Cẩn	38	1304	339,5	339,5	LUC			
26	Hộ: Nguyễn Xuân Sự - Phạm Thị Duyên	39	96(1)	8.282,2	8.282,2	NTS			
27	Hộ: Bùi Xuân Sơn Đỗ Thị Xuân	38	1303	338,0	338,0	LUC			

28	Hộ : Nguyễn Ngọc Von - Nguyễn Thị Mẫu	38	1302	234,7	234,7	LUC			
29	Hộ: Nguyễn Thị Địu Bùi Xuân Hoà	38	1297	723,5	723,5	LUC			
		39	252	452,3	452,3	LUC			
30	Hộ: Nguyễn Văn Tám Nguyễn Thị Hồng	38	1291	392,3	392,3	LUC			
		39	160	293,0	293,0	LUC			
31	Hộ: Lê Văn Phôi Nguyễn Thị Vinh	39	208	483,2	483,2	LUC			
32	Hộ bà: Nguyễn Thị Hòn	38	1274	252,3	252,3	LUC			
		39	277	276,0	276,0	LUC			
		38	1273	361,4	361,4	LUC			
33	Hộ bà: Nguyễn Thị Nga	38	1286	254,0	254,0	LUC			
		38	1276	548,3	548,3	LUC			
		38	1275	109,4	109,4	LUC			
		38	1278	525,2	525,2	HNK			
		38	701	621,0	621,0	HNK			
		38	1272	474,3	474,3	LUC			
		38	1271	384,4	384,4	LUC			
		38	1270	619,4	619,4	HNK			
34	Hộ ông: Bùi Xuân Truyền	38	905	471,7	471,7	LUC			
		38	951(1)	193,0	193,0	LUC			
		38	831	403,8	403,8	LUC			
		38	896	298,1	298,1	LUC			
35	Hộ: Hoàng Văn Thùy Nguyễn Thị Liễu	38	889	405,5	405,5	LUC			
		38	844	740,2	740,2	LUC			
		38	834	705,7	705,7	LUC			
		38	829(2)	50,0			50,0	LUC	
		38	829(1)	637,6	637,6	LUC			
		38	906(1)	508,6	508,6	LUC			
36	Hộ: Lê Thanh Hưng	38	786	282,1	282,1	LUC			
		38	766(1)	328,8	328,8	HNK			
		38	750	384,0	384,0	LUC			
37	Hộ: Nguyễn Thị Nhung Lê Ngọc Thực	38	785	122,2	122,2	LUC			
		38	784	536,0	536,0	LUC			
		39	236	256,0	256,0	LUC			
38	Hộ bà: Nguyễn Thị Điền	38	780	650,0	650,0	LUC			
		38	778	742,0	742,0	LUC			

		38	759	702,0	702,0	LUC			
39	Hộ: Nguyễn Thị Thu Hiền Phan Thanh Tinh	38	765	406,7	406,7	HNK			
		38	764	250,2	250,2	HNK			
		38	763	244,5	244,5	HNK			
		38	731	502,8	502,8	HNK			
40	Hộ: Trần Thị Thanh Nguyệt Nguyễn Đức Khoa	38	739	525,0	525,0	LUC			
		39	246	278,3	278,3	LUC			
41	Hộ: Nguyễn Thị Lý Nguyễn Thanh Tạo	38	737	484,4	484,4	LUC			
		38	735	489,0	489,0	LUC			
		38	719	940,0	940,0	LUC			
42	Hộ: Ngô Thị Thanh	39	575	670,0	670,0	LUC			
		39	550	770,6	770,6	LUC			
		39	17	1.010,0	1.010,0	LUC			
		39	9	646,0	646,0	LUC			
		39	541	374,6	374,6	LUC			
		39	551	207,8	207,8	LUC			
43	Hộ: Nguyễn Văn Bình Nguyễn Thị Do	39	214	253,1	253,1	LUC			
44	Hộ: Bùi Đức (chết) Nguyễn Thị Gòn (chết) Con: Bùi Thanh Sáng	39	508	141,0	141,0	LUC			
45	Hộ: Nguyễn Ngọc Chuyên Nguyễn Thị Nhiên	39	320	426,1	426,1	LUC			
46	Hộ: Nguyễn Thành Đồng	39	312	446,0	446,0	LUC			
47	Hộ: Lê Thị Thời Nguyễn Biên Thùy	39	279	308,0	308,0	LUC			
48	Hộ: Nguyễn Tiến Dũng Trần Thị Quá	39	278	291,0	291,0	LUC			
49	Hộ: Phan Thị Bê Lê Thanh Hải	39	275	668,3	668,3	LUC			
		39	212	303,0	303,0	LUC			
50	Hộ: Nguyễn Văn Nam Bùi Thị Tuấn	39	274	763,4	763,4	LUC			
		39	237	312,1	312,1	LUC			
51	Hộ bà: Nguyễn Thị Bông	39	254	218,6	218,6	LUC			
		39	135	139,4	139,4	LUC			
52	Hộ: Nguyễn Thị Duyệt Nguyễn Hồng Hải	39	253	137,1	137,1	LUC			
53	Hộ: Lê Văn Thìn Nguyễn Thị Thìn	39	250	437,4	437,4	LUC			
54	Hộ: Lê Thị Sáu Nguyễn Tiên Hiệu	39	249	153,5	153,5	LUC			

55	Hộ: Lê Thị Huân Lê Hải Đơn	39	248	260,0	260,0	LUC			
56	Hộ: Lê Thanh Đạt Trần Thị Hoa	39	247	264,2	264,2	LUC			
57	Hộ: Nguyễn Bá Chử Con trai: Nguyễn Đăng	39	238	313,3	313,3	LUC			
58	Hộ: Nguyễn Thị Xuê Lê Quang Điền	39	235	280,3	280,3	LUC			
59	Hộ: Nguyễn Thị Thu Luyên -Lê Văn Ngộ	39	234	280,0	280,0	LUC			
60	Hộ bà: Nguyễn Thị Muôn	39	233	577,3	577,3	LUC			
61	Hộ ông: Bùi Văn Bảy Nguyễn Thị Nga	39	232	733,0	733,0	LUC			
		39	111	206,6	206,6	LUC			
62	Bà: Bùi Thị Bích Ngọc	39	231	586,2	586,2	LUC			
63	Hộ: Bùi Tuyên Con: Bùi Thị Thanh	39	216	255,2	255,2	LUC			
64	Hộ: Nguyễn Văn Nghiêm Trần Thị Lĩnh	39	215	253,2	253,2	LUC			
65	Hộ: Phan Thị Bích	39	213	192,1	192,1	LUC			
66	Hộ bà: Bùi Thị Diệt	39	211	277,0	277,0	LUC			
67	Hộ: Nguyễn Thị Hiền Lê Thế Kỳ	39	210	289,2	289,2	LUC			
68	Hộ ông: Cao Minh Tiến	39	209	318,0	318,0	LUC			
69	Hộ: Nguyễn Thị Lan Nguyễn Văn Lộc	39	195	302,5	302,5	LUC			
70	Hộ: Nguyễn Văn Ánh Nguyễn Thị Kiều	39	194	280,0	280,0	LUC			
71	Hộ: Lê Ngọc Pha Nguyễn Thị Xuyên	39	193	135,0	135,0	LUC			
72	Hộ: Lê Tiên Sỹ Nguyễn Thị Châu	39	192	319,2	319,2	LUC			
73	Hộ: Bùi Minh Xuân Lê Thị Nhị	39	191	313,3	313,3	LUC			
74	Hộ: Nguyễn Đình Thi Nguyễn Thị Bích	39	190	300,1	300,1	LUC			
75	Hộ ông: Bùi Văn Cửu Võ Thị Hoa	39	189	269,3	269,3	LUC			
		39	108	154,4	154,4	LUC			
76	Hộ: Nguyễn Thị Mận Bùi Văn Thế	39	188	140,6	140,6	LUC			
77	Hộ ông: Hoàng Thuấn	39	187	150,3	150,3	LUC			

78	Hộ: Lê Thị Gái Nguyễn Quốc Nghị	39	186	186,3	186,3	LUC			
79	Hộ: Bùi Văn Biệt Nguyễn Thị Xuyên	39	185	284,0	284,0	LUC			
80	Hộ: Nguyễn Đình Lũy Trần Thị Hạnh	39	184	234,5	234,5	LUC			
81	Hộ: Nguyễn Thị Thanh Lê Thanh Tuê	39	166	346,3	346,3	LUC			
82	Hộ: Cao Xuân Phúc Nguyễn Thị Xuân	39	165	184,3	184,3	LUC			
83	Hộ: Nguyễn Xuân Tịch Trần Thị Phương	39	164	245,1	245,1	LUC			
84	Hộ: Võ Đình Tuấn Nguyễn Thị Phương	39	163	229,2	229,2	LUC			
85	Ông: Lê Minh Hiền	39	162	304,4	304,4	LUC			
86	Hộ bà: Võ Thị Thảo	39	161	143,3	143,3	LUC			
87	Hộ ông: Nguyễn Văn Ty Nguyễn Thị Vĩnh	39	159	303,5	303,5	LUC			
88	Hộ bà: Bùi Thị Xuyên	39	158	342,5	342,5	LUC			
89	Hộ: Trần Xuân Hùng Lê Thị Lý	39	157	327,0	327,0	LUC			
90	Hộ: Trần Thị Riển Lê Kính	39	156	286,0	286,0	LUC			
91	Hộ: Lê Văn Quang	39	155	276,2	276,2	LUC			
92	Hộ: Võ Đại Dương Trần Thị Tý	39	143	345,0	345,0	LUC			
92	Hộ: Nguyễn Thị Ngan Đoàn Văn Cung	39	142	295,3	295,3	LUC			
94	Hộ: Trần Công Lực Vũ Thị Thu Hồng	39	141	239,0	239,0	LUC			
95	Hộ: Bùi Ngọc Tiệm Nguyễn Thị Vân	39	140	145,0	145,0	LUC			
96	Hộ: Nguyễn Thanh Bình Lê Thị Búng	39	139	213,4	213,4	LUC			
97	Hộ bà: Lê Thị Xuân	39	138	223,0	223,0	LUC			
98	Hộ bà: Ngô Thị Thủy	39	137	169,0	169,0	LUC			
99	Hộ: Bùi Thanh Nâu Trần Thị Ong	39	136	258,2	258,2	LUC			
100	Hộ: Nguyễn Thị Viên Nguyễn Hữu Tuyền	39	110	142,0	142,0	LUC			

101	Hộ: Nguyễn Thành Chung Hoàng Thị Duyên	39	109	335,2	335,2	LUC			
102	Hộ: Bùi Quang Tư Hoàng Thị Kiều	39	107	736,2	736,2	LUC			
103	Hộ bà: Bùi Thị Thiện	39	97	452,3	452,3	LUC			
104	Hộ: Phan Văn Nhật Hoàng Thị Nga	38	802(1)	4,5	4,5	LUC			
		38	802(2)	227,7			227,7	LUC	
		38	1240(1)	276,9	276,9	LUC			
		38	1240(2)	7,2			7,2	LUC	
		38	1239	367,5	367,5	LUC			
105	Hộ: Bùi Thanh Hạt Nguyễn Thị Lan	39	167(1)	660,5	660,5	LUC			
		39	167(2)	2,0			2,0	LUC	
106	Hộ: Nguyễn Văn Triển Cao Thị Thu Hà	38	773(1)	63,0	63,0	HNK			
		38	773(2)	241,0			241,0	HNK	
		39	775(1)	17,8	17,8	HNK			
		38	775(2)	162,2				HNK	
107	Hộ: Nguyễn Thanh Hải Bùi Thị Mai	38	1324(1)	456,2	456,2	LUC			
		38	1324(2)	60,8			60,8	LUC	
108	Hộ : Lê Văn Am Nguyễn Thị Hương	39	218(1)	970,2	970,2	LUC			
		39	218(2)	36,5			36,5	LUC	
109	Hộ: Bùi Ngọc Kiên Tiêu Thị Bích Loan	39	183(1)	284,2	284,2	LUC			
		39	183(2)	2,8			2,8	LUC	
110	Hộ: Bùi Thanh Tình	39	217(2)	9,8			9,8	LUC	
		39	217(1)	520,5	520,5	LUC			
111	Hộ: Bùi Thị Gái	39	182(1)	282,6	282,6	LUC			
		39	182(2)	3,4			3,4	LUC	
112	Hộ: Đặng Thị An	38	1013(1)	618,3	618,3	LUC			
		38	1013(2)	146,8			146,8	LUC	
113	Hộ: Nguyễn Thị Đoát	38	1300(1)	221,2	221,2	LUC			
		38	1300(2)	38,9			38,9	LUC	

114	Hộ: Cao Thị Vy Cao Tiến Du	38	1330(1)	405,6	405,6	LUC			
		38	1330(2)	20,6			20,6	LUC	
115	Hộ: Nguyễn Thị Thùy Ngô Phúc Tuệ	38	1328(1)	205,5	205,5	LUC			
		38	1328(2)	15,8			15,8	LUC	
116	Hộ: Nguyễn Thị Duyên	38	1014(1)	444,9	444,9	LUC			
		38	1014(2)	85,5			85,5	LUC	
117	Lê Bá Duẩn (chết) Hộ: Nguyễn Thành Nghĩa	38	1334(1)	200,9	200,9	LUC			
		38	1334(2)	4,4			4,4	LUC	
118	Hộ: Bùi Thị Cát	38	1329(1)	237,4	237,4	LUC			
		38	1329(2)	22,6			22,6	LUC	
119	Hộ : Hoàng Thị Năng	39	286	195,0	195,0	LUC			
II	Tổ chức quản lý đất			14.988,1	14.988,1				
1	Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Bình	39	611(1)	927,3	927,3	DGT			
		38	1769(1)	163,8	163,8	DGT			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	39	811(2)	4,3	4,3	DGT			
		39	811(1)	29,2	29,2	DGT			
3	UBND xã Lộc Ninh	33	546	990,5	990,5	NTS			
		33	538	1.231,4	1.231,4	NTS			
		33	543	1.130,0	1.130,0	LUC			
		33	537(1)	912,4	912,4	NTS			
		39	662(1)	144,6	144,6	LUC			
		38	1694	197,0	197,0	MNC			
		38	1692	284,6	284,6	DGT			
		38	1277	38,6	38,6	BCS			
		38	1396	600,7	600,7	DTL			
		38	1365	206,7	206,7	LUC			
		38	1290	205,2	205,2	LUC			

3	UBND xã Lộc Ninh	39	296	203,1	203,1	DGT			
		39	292	729,3	729,3	DTL			
		39	291	397,7	397,7	DTL			
		39	289	197,4	197,4	LUC			
		38	846	270,3	270,3	DGT			
		39	693(1)	217,9	217,9	DGT			
		39	665(1)	195,0	195,0	NTS			
		39	663	76,5	76,5	LUC			
		39	549	55,1	55,1	DGT			
		39	548	25,6	25,6	LUC			
		39	547	24,9	24,9	LUC			
		39	546	37,9	37,9	LUC			
		38	344	177,6	177,6	LUC			
		39	323	774,3	774,3	DTL			
		39	515	1.030,5	1.030,5	DGT			
		39	273	73,6	73,6	LUC			
		39	545	31,5	31,5	LUC			
		39	544	35,3	35,3	LUC			
		39	542	113,1	113,1	LUC			
		38	726(2)	1.132,3	1.132,3	DTL			
		38	725(1)	1.051,7	1.051,7	BCS			
		38	1355(1)	59,9	59,9	DTL			
		38	1210(1)	148,0	148,0	DGT			
		39	94(1)	155,3	155,3	DGT			
		39	297(3)	2,7	2,7	DGT			
		39	95(1)	39,2	39,2	DGT			
		38	1362(1)	99,4	99,4	DGT			
		39	626(1)	44,3	44,3	DTL			
		39	726(1)	422,7	422,7	DTL			
		38	900	99,7	99,7	LUC			
		Tổng				97.271,3	96.013,5		1.257,8

